

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	48.344.271.894	54.413.427.226
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	951.244.653	2.356.122.790
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	25.972.187.855	19.096.810.467
4	Hàng tồn kho	20.224.659.557	30.642.056.981
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.196.179.829	2.318.436.988
II	Tài sản dài hạn	32.994.042.874	28.868.739.867
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	19.627.212.874	14.783.537.411
	- Tài sản cố định hữu hình	15.908.836.917	13.233.546.099
	- Tài sản cố định thuê tài chính	3.199.217.972	1.034.166.663
	- Tài sản cố định vô hình	519.157.985	515.824.649
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.312.000.000	13.132.000.000
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54.830.000	54.830.000
5	Chi phí trả trước dài hạn		898.372.456
6	Tài sản dài hạn khác		
	Tổng cộng Tài sản	81.338.314.768	83.282.167.093
III	Nợ phải trả	45.645.637.841	49.819.132.520
1	Nợ ngắn hạn	43.040.807.841	47.663.141.244
2	Nợ dài hạn	2.550.000.000	564.596.782
3	Nợ khác	54.830.000	1.591.394.494
IV	Vốn chủ sở hữu	35.692.676.927	33.463.034.573
1	Vốn chủ sở hữu	34.835.222.879	32.931.580.229
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	600.000.000	600.000.000
	- Cổ phiếu ngân quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	4.464.998.398	5.294.413.900
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.770.224.481	2.037.166.329
	- Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản.		

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	857.454.048	531.454.344
	- Quỹ trợ cấp mất việc làm	252.880.146	252.880.146
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	604.573.902	278.574.198
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	Tổng cộng Nguồn vốn	81.338.314.768	83.282.167.093

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.183.217.744	8.613.538.091
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.183.217.744	8.613.538.091
4	Giá vốn hàng bán	2.712.669.977	5.044.156.926
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.470.547.767	3.569.381.165
6	Doanh thu hoạt động tài chính	579.985.850	587.323.608
7	Chi phí tài chính	639.591.977	1.507.909.043
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.393.457.717	2.684.484.047
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.017.483.923	(35.688.317)
11	Thu nhập khác	2.802.929.518	8.824.008.920
12	Chi phí khác	2.840.741.469	6.742.940.794
13	Lợi nhuận khác	(37.811.951)	2.081.068.126
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.979.671.972	2.045.379.809
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.213.480	8.213.480
16	Lợi nhuận sau thuế	1.971.458.492	2.037.166.329
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	78,86	81,49
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2009
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Dạng đầy đủ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý II	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.726.752.123	18.743.540.821
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.731.696.304)	(2.312.404.754)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.967.708.792)	(3.301.650.032)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(658.391.329)	(848.047.139)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(143.684.255)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.056.324.435	318.564.819
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.943.021.571)	(8.171.216.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.338.574.307	4.428.786.767
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		3.748.945.923	420.000.000
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.706.724	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.964.652.647	420.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.042.939.678
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.000.000.000)	(5.054.672.044)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.985.403.218)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.750.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.735.403.218)	(3.011.732.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(432.176.264)	1.837.054.401
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.788.299.054	951.244.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.356.122.790	2.788.299.054

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Xuân Trinh

Nguyễn Bá Nghị

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1715/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số **3103000077** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 16 tháng 1 năm 2004 và cấp lại lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp sau khi Công ty có quyết định chuyển trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ: **25.000.000.000,đ**; trong đó tỷ lệ phần vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 6 là 50%.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Xây dựng, kinh doanh vật liệu, khai thác mỏ.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300362870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lại lần 6 ngày 11/05/2009, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm.

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông.
- Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và khai thác mỏ.
- Xây dựng các công trình dân dụng.
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, và công nghiệp.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị.
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh nhà hàng.
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong quý II năm 2009, đơn vị tập trung chủ yếu thi công 02 công trình chính là khai thác khoan nổ mỏ đá công trình thủy điện Xêkaman 3 và một số hạng mục của công trình Nhà máy xi măng Hạ Long đồng thời chuẩn bị cho công tác khai thác mỏ đá cung cấp đá nguyên liệu cho Nhà máy xi măng Hạ Long.

Tại các công trình, công tác thu hồi vốn gặp nhiều vướng mắc nên Quý II năm 2009 doanh thu xây lắp chỉ đạt 5,994 tỷ đồng/ kế hoạch quý II là: 23,6 tỷ đồng và đạt 25,39 % /kế hoạch do đó lợi nhuận cũng đạt thấp, chỉ chiếm 27% kế hoạch năm.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng Luật kế toán được thông qua ngày 26/6/2003 và áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Đơn vị áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính).

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Mức trích khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

5- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6- Trích quỹ trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính.

7- Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

8- Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ số thuế được giảm để bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển, Công ty tiến hành phân phối và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi hàng hoá bán được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

10- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:

* Áp dụng mức thuế suất 5% đối với các sản phẩm: Cát, đá, vữa bê tông ...

* Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm: Xây lắp, Xi măng,..

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

* Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

* Được miễn 100% 2 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2004 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty đã được miễn thuế trong 2 năm (2004, 2005) và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (Từ năm 2006 đến năm 2011).

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán là liên tục theo tiến độ và đặc thù của ngành xây dựng cũng như công trình đang thi công.

2. Tính chất và giá trị các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, và nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế.

STT	Nguồn vốn	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Vốn chủ sở hữu	34.835.222.879	32.931.580.229
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	600.000.000	600.000.000
	- Các quỹ	4.464.998.398	5.294.413.900
	- Lợi nhuận chưa phân phối	4.770.224.481	2.037.166.329
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	857.454.048	531.454.344
	- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc	252.880.146	252.880.146

	làm		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	604.573.902	278.574.198
	Tổng cộng	35.692.676.927	33.463.034.573

+ Lợi nhuận chưa phân phối: **4.770.224.481**, đ là lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2008 chuyển sang để thực hiện chi trả cổ tức và phân phối trích lập các quỹ của doanh nghiệp sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008.

+ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm **252.880.146**, đ là do Công ty thực hiện trích lập Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm từ năm 2008 chuyển sang để làm các hoạt động ủng hộ từ thiện cho các cá nhân, tập thể gặp rủi ro trong Công ty.

4. Doanh thu và kết quả kinh doanh theo sản phẩm.

STT	Lĩnh vực SXKD	Doanh thu	Lợi nhuận
1	Xây lắp	5.994.154.251	1.509.464.049
2	Sản xuất công nghiệp		
3	Kinh doanh vật tư	4.478.346	(77.882.370)
4	Sản xuất kinh doanh khác	184.585.147	5.916.394
5	Hoạt động tài chính	579.985.850	579.985.850
6	Hoạt động khác	2.802.929.518	(37.811.951)
	Tổng cộng	9.566.133.112	1.979.671.972

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2009
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Xuân Trinh

Nguyễn Bá Nghị

Đỗ Văn Lược